

NHẬT BẢN

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN:

1/ Vị trí địa lý:

- Là một quốc gia nằm ở phía Đông châu Á, gồm 4 đảo lớn là: Hôcaidô, Hônసు, Xicôcư, Kiuxiu và khoảng 3900 đảo nhỏ.

- Tiếp giáp: phía Tây giáp Thái Bình Dương, phía Đông giáp biển Nhật Bản.

→ Là điều kiện thuận lợi để Nhật Bản phát triển kinh tế biển.

2/ Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

- Địa hình: chủ yếu là đồi núi thấp và trung bình, hơn 80% diện tích.(cao nhất là ngọn Phú Sĩ cao 3776m). Đồng bằng nhỏ hẹp ven biển (lớn nhất là đồng bằng Kantô trên đảo Hônసు), đất tương đối tốt.

- Khí hậu: cận nhiệt gió mùa và ôn đới gió mùa, có 4 mùa rõ rệt trong năm mưa nhiều.

- Sông ngòi: nhỏ, ngắn, dốc ít có giá trị về giao thông, có giá trị về thủy điện.

- Khoáng sản: là quốc gia nghèo khoáng sản.

- Rừng: là quốc gia có diện tích rừng bao phủ lớn nhất châu Á.

- Có đường bờ biển dài, có nhiều vùng vịnh thuận lợi cho xây dựng hải cảng, đánh bắt thủy sản.

+ Là đất nước có nhiều núi lửa, động đất đang hoạt động

II. DÂN CƯ:

1/ Dân cư:

- Số dân: 127,7 triệu người năm 2005, là nước đông dân thứ 8 thế giới.

- Tỷ lệ gia tăng dân số: thấp dần là 0,1% năm 2005.

- Cơ cấu dân số: già, tỷ lệ người già ngày càng lớn, tuổi thọ trung bình cao nhất thế giới.

- Thành phần dân tộc: 99,3 dân số là người Nhật.

- Phân bố dân cư: không đồng đều, 90% dân số tập trung ở các thành phố và đồng bằng ven biển.

- Tỷ lệ dân thành thị: cao chiếm 79% năm 2004.

- Người lao động có trình độ văn hoá cao, cần cù, tự giác và có tinh thần trách nhiệm cao.

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ:

- Sau chiến tranh thế giới lần 2: nền kinh tế của Nhật Bản bị suy giảm nghiêm trọng nhưng đến năm 1952 nền kinh tế đã khôi phục trở lại bằng trước chiến tranh.

- Thời kỳ 1955→1973: Kinh tế tăng trưởng cao, GDP tăng từ 7,8% → 18,8% một năm. Do Nhật Bản chú trọng hiện đại hoá công nghiệp, tập trung phát triển những ngành then chốt, vừa phát triển xí nghiệp lớn vừa phát triển xí nghiệp nhỏ.

- Thời kỳ 1973→1980: do khủng hoảng dầu mỏ nên nền kinh tế tăng trưởng giảm còn 2,6% năm 1980.

- Thời kỳ 1986→1990: Nhờ điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế, nên tốc độ tăng GDP trung bình đạt 5,3%.

- Hiện nay: Nhật Bản đứng thứ hai thế giới về kinh tế, khoa học, tài chính...

IV. CÁC NGÀNH KINH TẾ:

1/ Công nghiệp:

- Nhật Bản là cường quốc công nghiệp, có giá trị sản lượng công nghiệp đứng thứ hai thế giới sau Hoa Kỳ.

- Tỷ trọng: chiếm 31% GDP.

- Cơ cấu: bao gồm nhiều ngành sản xuất truyền thống và hiện đại chiếm tỷ trọng lớn như: người máy, tàu biển, ô tô, tivi, thép, máy ảnh, sản xuất điện, điện tử, dệt...

- Phân bố: Các trung tâm công nghiệp phân bố chủ yếu ở ven biển đặc biệt là Thái Bình Dương, mức tập trung cao nhất là ở đảo Hônసు.

2/ Dịch vụ:

- Là khu vực kinh tế quan trọng, chiếm 68% GDP năm 2004.

- Cơ cấu: thương mại, tài chính ngân hàng, giao thông vận tải.

- Phân bố: khắp nơi trên thế giới.

+ Nhật Bản đứng thứ 4 thế giới về thương mại.

+ Nhật Bản có ngành tài chính ngân hàng đứng hàng đầu thế giới.

+ Có ngành giao thông vận tải đứng thứ 3 thế giới, có các cảng lớn như: Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma, Tô-ki-ô, Ô-xa-ca...

3/ Nông nghiệp:

- Có vai trò thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản.
- Đất nông nghiệp ít chiếm chưa đầy 14% diện tích lãnh thổ.
- Cơ cấu: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.
- + Lúa gạo là cây trồng chủ yếu, chiếm 50% diện tích canh tác.
- + Chăn nuôi: tương đối phát triển, các vật nuôi chính là bò, lợn, gà...
- + Thủy sản: sản lượng đánh bắt hàng năm lớn nhưng đang có xu hướng giảm, các loại thủy sản có thể mạnh như: tôm, sò, ốc, rau câu, trai ngọc...

V. CÁC VÙNG KINH TẾ:

1/ Vùng Hôn-su:

- Diện tích lớn nhất, số dân đông nhất, kinh tế phát triển nhất, có thủ đô Tô-ki-ô.
- Vùng phía Đông Nam và phía Nam đảo là nơi tập trung các trung tâm công nghiệp lớn nhất của Nhật Bản: Tô-ki-ô, Ô-xa-ca, I-ô-cô-ha-ma, Ki-ô-tô, Na-gôi-a..

2/ Vùng Kiuxiu:

- Phát triển công nghiệp nặng, đặc biệt là khai thác và luyện thép.
- Các trung tâm công nghiệp lớn là: Phu-ca-ô-ca, Na-ga-xa-ki.
- Phía Đông Nam trồng nhiều cây công nghiệp và cây ăn quả.

3/ Vùng Xicô-cư:

- Nông nghiệp đóng vai trò chính trong hoạt động kinh tế.

4/ Vùng Hô-cai-đô:

- Rừng bao phủ phần lớn diện tích, dân cư thưa thớt.
- Công nghiệp khai thác than đá, quặng sắt, luyện kim đen, khai thác và chế biến gỗ, sản xuất giấy...
- Các trung tâm công nghiệp lớn: Xa-pô-rô, Cu-si-rô.

TRUNG QUỐC

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LÃNH THỔ:

1/ Vị trí địa lí:

- Nằm trong khoảng từ 20 đến 53 độ vĩ Bắc.
- Các phía Bắc, Tây, Nam giáp 14 nước.
- Phía Đông giáp biển.
- Gần Nhật Bản, Hàn Quốc, khu vực Đông Nam Á.

2/ Lãnh thổ:

- Diện tích lớn thứ 4 thế giới.
- Cả nước có 22 tỉnh, 5 khu tự trị, 4 thành phố trực thuộc trung ương, 2 đặc khu hành chính là Hồng Kông và Ma Cao.
- Đảo Đài Loan là một phần lãnh thổ Trung Quốc, đã tách ra từ năm 1949, nhưng vẫn được coi là một bộ phận của Trung Quốc.
- Vị trí địa lí và lãnh thổ rộng lớn đã tạo nên sự đa dạng về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Trung Quốc.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN:

1/ Miền Đông:

- Từ vùng duyên hải vào đất liền đến kinh tuyến 105 độ Đông.
- Chiếm gần 50% diện tích lãnh thổ.
- Địa hình: gồm có đồi núi thấp và các đồng bằng châu thổ lớn với phù sa màu mỡ.
- Khí hậu: Cận nhiệt gió mùa và ôn đới gió mùa.
- Sông ngòi: Nhiều sông, là vùng hạ lưu của các sông lớn, nguồn nước dồi dào.
- Cảnh quan: rừng, đồng cỏ và các khu vực đã khai thác cho nông nghiệp.
- Khoáng sản: nhiều kim loại màu.

2/ Miền Tây:

- Từ kinh tuyến 105 độ sang phía Tây.
- Địa hình: gồm các dãy núi cao, sơn nguyên đồ sộ xen các bồn địa.

- Khí hậu: ôn đới lục địa và khí hậu núi cao.
- Sông: ít sông, là thượng lưu của các con sông lớn.
- Cảnh quan: Rừng, đồng cỏ xen lẫn các hoang mạc và bán hoang mạc.
- Khoáng sản: than, sắt, dầu mỏ và khí tự nhiên...

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI:

1/ Dân cư:

- Số dân: hơn 1,3 tỉ người năm 2005, đông dân nhất thế giới, chiếm 1/5 số dân toàn thế giới.
- Gia tăng dân số: nhanh, gần đây đã giảm, chỉ còn 0,6% năm 2005, do chính sách gia đình chỉ có 1 con.
- Dân tộc: trên 50 nhóm dân tộc, đông nhất là người Hán (chiếm trên 90% dân số cả nước).
- Phân bố dân cư: dân cư tập trung đông nhất ở miền Đông, nhất là các đồng bằng châu thổ, các thành phố lớn, miền Tây dân cư thưa thớt.
- Tỷ lệ dân thành thị: là 37% năm 2005, miền Đông là nơi tập trung các thành phố lớn như: Bắc Kinh, Thượng Hải, An Sơn, Trùng Khánh...

2/ Xã hội:

- Trung Quốc rất chú trọng đầu tư cho giáo dục.
- Tỷ lệ biết chữ cao, đạt gần 90% dân số năm 2005.
- Trung Quốc là một trong những nơi sớm có nền văn minh và đóng góp cho nhân loại nhiều phát minh có giá trị như: lụa tơ tằm, chữ viết, la bàn, giấy, sứ, thuốc súng...

IV. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ KINH TẾ:

- Tốc độ phát triển kinh tế cao nhất thế giới: trung bình trên 8%.
- Cơ cấu kinh tế thay đổi rõ rệt: tỉ trọng nông nghiệp giảm, tỉ trọng công nghiệp, dịch vụ tăng nhanh.
- Là nước xuất siêu: giá trị XK 266 tỉ \$, NK 243 tỉ \$.

+ Nguyên nhân:

- Tiên hành công cuộc hiện đại hoá đất nước.
- Giữ vững ổn định xã hội.
- Mở rộng giao lưu buôn bán với nước ngoài.

V. CÁC NGÀNH KINH TẾ:

1/ Công nghiệp:

a/ Chiến lược phát triển công nghiệp:

- Thay đổi cơ chế quản lý theo hướng trao quyền tự chủ cho cơ sở.
- Mở cửa, tăng cường giao lưu, thu hút đầu tư nước ngoài.
- Hiện đại hoá thiết bị, chú ý các lĩnh vực công nghệ cao (công nghệ thông tin, công nghệ sinh hoạt, máy công cụ...)

b/ Cơ cấu ngành công nghiệp:

- Giai đoạn đầu ưu tiên phát triển công nghiệp nhẹ.
- tiếp đó phát triển các ngành công nghiệp nặng truyền thống.
- Từ năm 1994: thực hiện chính sách công nghiệp mới tập trung vào 5 nhóm ngành có ưu thế phù hợp với thời kì mới.

c/ Phân bố:

- Các trung tâm công nghiệp lớn đều tập trung ở miền Đông, đặc biệt là ở duyên hải có các trung tâm như: Bắc Kinh, Thượng Hải..

2/ Nông nghiệp:

a/ Chiến lược phát triển:

- Trung Quốc chỉ chiếm 7% đất canh tác của thế giới nhưng phải nuôi sống gần bằng 20% dân số toàn cầu.

- Các chính sách, biện pháp cải cách nông nghiệp để khai thác tiềm năng lao động và tài nguyên thiên nhiên để phát triển nông nghiệp:

- + Giao quyền sử dụng đất cho nông dân.
- + Cải tạo, xây dựng mới hệ thống giao thông và thủy lợi.
- + Đưa kĩ thuật mới vào sản xuất.
- + Phổ biến giống mới, miễn thuế nông nghiệp...

b/ Cơ cấu nông nghiệp:

- Cơ cấu nông nghiệp rất đa dạng.

- Ngành trồng trọt chiếm ưu thế, trong đó cây lương thực giữ vai trò quan trọng hơn nhưng ngành chăn nuôi đang tăng nhanh.

c/ Phân bố nông nghiệp:

- Đồng bằng châu thổ các sông lớn là những vùng trồng nông nghiệp trù phú.

- Các đồng bằng Đông Bắc, Hoa Bắc trồng nhiều lúa mì, ngô, khoai tây, củ cải đường, hướng dương...

- Các đồng bằng Hoa Trung, Hoa Nam trồng nhiều lúa gạo, mía, chè, lạc, bông...

VI. MỐI QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM:

- Trung Quốc - Việt Nam có mối quan hệ lâu đời và đang mở rộng trên nhiều lĩnh vực trên nền tảng của tình hữu nghị và sự ổn định lâu dài.

- Từ đầu thập kỉ 90 trở lại đây, chính phủ hai nước đã có nhiều chính sách tạo điều kiện mở rộng quan hệ hợp tác khoa học-kĩ thuật và thương mại.

- Quan hệ kinh tế bao gồm nhiều mặt, giá trị trao đổi thương mại tăng dần.

ĐÔNG NAM Á

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN:

1/ Vị trí địa lí và lãnh thổ:

- Nằm ở Đông Nam lục địa Á-Âu, diện tích rộng, gồm 11 quốc gia trong đó có Việt Nam.

- Nằm trọn trong khu vực nội chí tuyến, có biển, là cầu nối thông thương hàng hải quan trọng của thế giới.

- Tiếp giáp với 2 nền văn minh lớn là Trung Quốc và Ấn Độ.

→ Tích cực: thiên nhiên, dân cư đa dạng, có điều kiện tốt để giao lưu phát triển.

→ Hạn chế: thiên tai nhiều, là nơi bị các cường quốc nhòm ngó.

2/ Đặc điểm tự nhiên:

- Đông Nam Á lục địa: nhiều núi, nhiều sông lớn, có nhiều đồng bằng phù sa màu mỡ, khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiều than đá, dầu mỏ, sắt, thiếc...

- Đông Nam Á biển đảo: nhiều đảo với nhiều núi lửa, ít sông lớn, khí hậu xích đạo và nhiệt đới ẩm, nhiều than đá, dầu mỏ, sắt, thiếc, đồng...

→ Thuận lợi: khí hậu nóng ẩm, đất phù sa màu mỡ → phát triển nông nghiệp nhiệt đới, biển → phát triển ngư nghiệp, du lịch và có lượng mưa dồi dào, giàu khoáng sản, rừng nhiệt đới phong phú và đa dạng.

→ Khó khăn: động đất, núi lửa, sông thần, bão lụt, hạn hán, rừng và khoáng sản giàu chủng loại nhưng hạn chế về tiềm năng khai thác.

II. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI:

1/ Dân cư:

- Dân số đông năm 2005 có 556 triệu người.

- Có cơ cấu dân số trẻ.

- Phân bố dân cư không đồng đều.

- Dân tộc: đa dân tộc, nhiều dân tộc phân bố ở nhiều quốc gia.

→ Thuận lợi: nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

→ Khó khăn: Sức ép về giáo dục, y tế, việc làm...

2/ Xã hội:

- Các nước đều đa dân tộc, tôn giáo.

- Kết cấu xã hội có những nét tương đồng.

→ Thuận lợi: bản sắc văn hoá phong phú đa dạng là tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế-xã hội.

→ Khó khăn: Làm cho vấn đề đoàn kết dân tộc, giữ gìn an ninh xã hội trở thành vấn đề nhạy cảm...

III. CƠ CẤU KINH TẾ:

- Cơ cấu kinh tế của khu vực Đông Nam Á đang có sự chuyển dịch heo hướng:

+ GDP khu vực I giảm rõ rệt.

+ GDP khu vực II tăng mạnh.

+ GDP khu vực III tăng ở tất cả các nước.

→ Thể hiện sự chuyển đổi từ nền kinh tế thuần nông sang nền kinh tế có công nghiệp và dịch vụ phát triển.

IV. CÔNG NGHIỆP:

- Công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại nhằm phục vụ cho xuất khẩu: tăng cường liên doanh với nước ngoài về KHKT, vốn, công nghệ...
- Chú trọng sản xuất các mặt hàng phục vụ cho xuất khẩu: ô tô, xe máy, điện tử, tin học, may mặc, giày da, chế biến thực phẩm....

V. DỊCH VỤ:

- Hướng phát triển:
 - + Phát triển cơ sở hạ tầng cho các khu công nghiệp.
 - + Xây dựng đường sá, phát triển giao thông.
 - + Hiện đại hoá mạng lưới thông tin, dịch vụ ngân hàng, tín dụng.
 - + Tận dụng các ưu thế về tự nhiên, văn hoá để đẩy mạnh phát triển du lịch...
- Mục đích:
 - + Phục vụ sản xuất, nhu cầu phát triển con người.
 - + Thu hút vốn đầu tư, công nghệ, thiết bị hiện đại.
 - + Phục vụ và nâng cao đời sống nhân dân.

VI. NÔNG NGHIỆP:

1/ Cây lúa gạo:

- Là cây lương thực truyền thống của khu vực.
- Việt Nam và Thái Lan là hgia có xuất khẩu gạo đứng đầu thế giới.
- Sản lượng ngày càng tăng, nhưng diện tích gieo trồng ngày càng bị thu hẹp. → Vấn đề an ninh lương thực vẫn còn đặt ra.
- Phân bố chủ yếu ở Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xia...

2/ Trồng cây công nghiệp:

- Cây trồng đa dạng như: cao su, hồ tiêu, cà phê, cây lấy dầu, lấy sợi...
- Phân bố: Việt Nam, Thái Lan, In-đô-nê-xia, Phi-lip-pin...
- Cung cấp: 75% sản lượng cao su, 20% sản lượng cà phê, 46% sản lượng hồ tiêu cho thế giới.

3/ Chăn nuôi, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản:

- Chăn nuôi: Số lượng đàn gia súc khá lớn, trong nông nghiệp chăn nuôi vẫn còn là ngành yếu.
- Các nước phát triển mạnh ngành chăn nuôi: Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xia, Mi-an-ma...
- Đánh bắt nuôi trồng thủy sản: là một trong những khu vực đánh bắt cá lớn, nhưng vẫn chưa tận dụng hết tiềm năng.
- Nuôi trồng thủy sản gần đây đã phát triển mạnh...

HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

1. MỤC TIÊU VÀ CƠ CHẾ HỢP TÁC CỦA ASEAN:

1/ Lịch sử hình thành và phát triển:

- Ra đời năm 1967, gồm 5 nước Thái Lan, In-đô-nê-xia, Malaixia, Phi-lip-pin, Xin-ga-po là thành viên sáng lập, đến nay đã có 10 quốc gia thành viên.

2/ Mục tiêu chính của ASEAN: Có 3 mục tiêu chính.

- Thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của các nước thành viên.
- Xây dựng khu vực có nền hoà bình, ổn định.
- Giải quyết các mâu thuẫn, bất đồng trong nội bộ và bất đồng với bên ngoài.
- Đích cuối cùng mà ASEAN hướng tới là: “Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hoà bình, ổn định cùng phát triển”

3/ Cơ chế hợp tác của ASEAN:

- Các hội nghị, các diễn đàn, các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, thể thao...
- Kí kết các hiệp ước hai bên, nhiều bên hoặc các hiệp ước chung.
- Thực hiện các dự án hoặc chương trình phát triển.
- Xây dựng khu vực thương mại tự do...
- Thực hiện cơ chế hợp tác sẽ đảm bảo cho ASEAN đạt được các mục tiêu chính và mục đích cuối cùng là hoà bình, ổn định và cùng phát triển.

II. NHỮNG THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC CỦA ASEAN:

1/ tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước trong khối khá cao.

→ Thách thức: tăng trưởng không đều, trình độ phát triển chênh lệch dẫn tới một số nước có nguy cơ tụt hậu.

→ Giải pháp: tăng cường các dự án, chương trình phát triển cho các nước có tốc độ phát triển kinh tế chậm hơn.

2/ Đời sống nhân dân đã được cải thiện:

→ Thách thức: Còn một bộ phận dân chúng có mức sống thấp, còn tình trạng đói nghèo, gây mất ổn định xã hội.

→ Giải pháp: Chính sách riêng ở mỗi quốc gia thành viên để xoá đói, giảm nghèo.

3/ Tạo dựng môi trường hoà bình, ổn định trong khu vực.

→ Thách thức: không còn chiến tranh, nhưng vẫn còn tình trạng bạo loạn, khủng bố ở một số quốc gia, gây nên mất ổn định cục bộ.

→ Giải pháp: Tăng cường hợp tác về chống bạo loạn, khủng bố, nguyên tắc hợp tác nhưng không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, về cơ bản giải quyết tận gốc vấn đề bất bình đẳng xã hội và nâng cao đời sống nhân dân.

III. VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP ASEAN:

1/ Tham gia của Việt Nam: Về kinh tế, giao dịch thương mại trong khối đạt 30%, tham gia hầu hết các hoạt động về chính trị, văn hoá, giáo dục, xã hội, thể thao, vị trí của Việt nam ngày một nâng lên.

2/ Cơ hội và thách thức:

→ Cơ hội: xuất khẩu được hàng hoá trên thị trường rộng lớn.

→ Thách thức: Phải cạnh tranh với các thương hiệu có tên tuổi, uy tín hơn, các sản phẩm có trình độ công nghệ cao hơn.

→ Giải pháp: Đón đầu đầu tư và áp dụng các công nghệ tiên tiến để tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá.